

# Tự doanh mua ròng trở lại

## Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần vừa qua, thanh khoản trên thị trường ghi nhận giảm. Cụ thể, tổng giá trị giao dịch trên toàn thị trường đạt 378 nghìn tỷ đồng, giảm 13.1% so với tuần trước.

Xét theo từng nhóm nhà đầu tư, hoạt động giao dịch ở nhóm cá nhân trong nước và nhóm tổ chức trong nước đều đồng thuận giảm, với mức giảm lần lượt là 17.7% và 10.0% so với tuần liền trước.

## Hoạt động giao dịch tự doanh

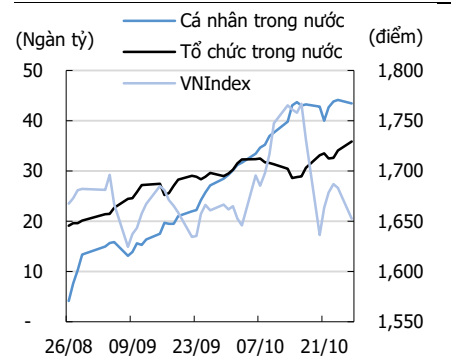
Nhóm tự doanh ghi nhận diễn biến tích cực khi đảo chiều mua ròng mạnh. Cụ thể, tổng giá trị mua ròng lên đến 2.4 nghìn tỷ đồng. Đáng chú ý, các mã thu hút lượng vốn vào phần lớn tập trung ở FPT (+674 tỷ đồng), MBB (+382 tỷ đồng), HPG (+250 tỷ đồng), VPB (+197 tỷ đồng) và TCB (+127 tỷ đồng). Ở hướng ngược lại, các mã bị rút vốn nhiều nhất, bao gồm VNM (-103 tỷ đồng), VIB (-60 tỷ đồng), ACB (-54 tỷ đồng), VTP (-54 tỷ đồng) và PVD (-41 tỷ đồng).

## Hoạt động giao dịch khối ngoại

Mặc dù khối ngoại vẫn duy trì chuỗi 14 tuần bán ròng, nhưng áp lực thoái vốn đã hạ nhiệt phần nào. Cụ thể, tổng giá trị rút ròng trong tuần đạt khoảng 4.3 nghìn tỷ đồng, giảm 10.0% so với tuần trước.

Trong đó, áp lực bán diễn ra chủ yếu ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như MSN (-957 tỷ đồng), VSH (-928 tỷ đồng), SSI (-900 tỷ đồng), CTG (-814 tỷ đồng) và VCI (-761 tỷ đồng). Ở hướng ngược lại, dòng tiền chủ yếu đến từ FPT (+1.1 nghìn tỷ đồng), TCX (+332 tỷ đồng), GEX (+267 tỷ đồng), HDB (+221 tỷ đồng) và GMD (+181 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



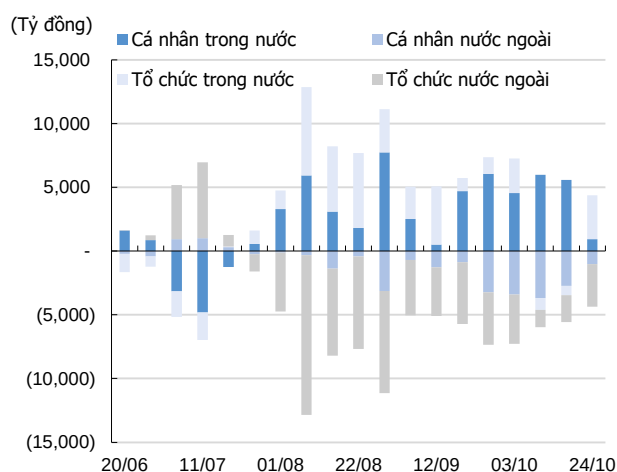
Nguồn: Fiinpro X, KIS Research  
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

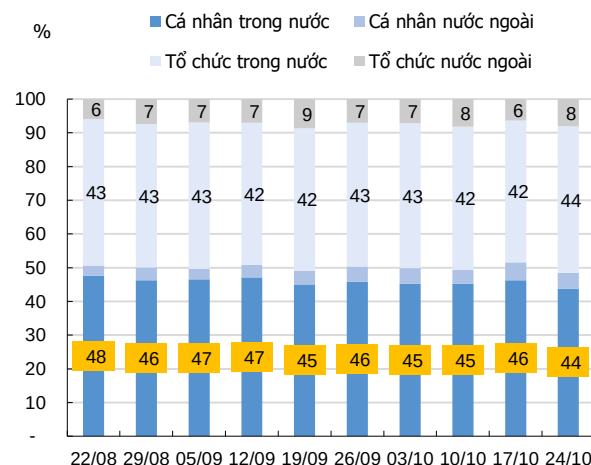
| Nhóm nhà đầu tư    | Giá trị mua (nghìn tỷ đồng) |       |         |         | Giá trị bán (nghìn tỷ đồng) |       |         |         | Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng) |        |        |        |
|--------------------|-----------------------------|-------|---------|---------|-----------------------------|-------|---------|---------|------------------------------|--------|--------|--------|
|                    | 1W                          | 1M    | 3M      | YTD     | 1W                          | 1M    | 3M      | YTD     | 1W                           | 1M     | 3M     | YTD    |
| Cá nhân nước ngoài | 52.2                        | 312.8 | 1,061.9 | 1,844.9 | 49.8                        | 306.5 | 1,023.3 | 1,815.2 | 2.4                          | 6.3    | 38.6   | 29.7   |
| Cá nhân trong nước | 52.4                        | 336.1 | 1,147.9 | 1,813.4 | 48.9                        | 319.8 | 1,096.5 | 1,763.3 | 3.4                          | 16.4   | 51.3   | 50.1   |
| Tổ chức nước ngoài | 8.6                         | 48.2  | 143.2   | 301.9   | 12.3                        | 59.6  | 210.3   | 361.8   | (3.7)                        | (11.4) | (67.1) | (59.9) |
| Tổ chức trong nước | 4.4                         | 28.4  | 81.4    | 113.3   | 6.5                         | 39.6  | 104.3   | 133.2   | (2.1)                        | (11.2) | (22.9) | (19.9) |
| Tự doanh           | 5.4                         | 25.3  | 80.7    | 126.4   | 5.1                         | 26.9  | 79.9    | 128.2   | 0.3                          | (1.6)  | 0.8    | (1.8)  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

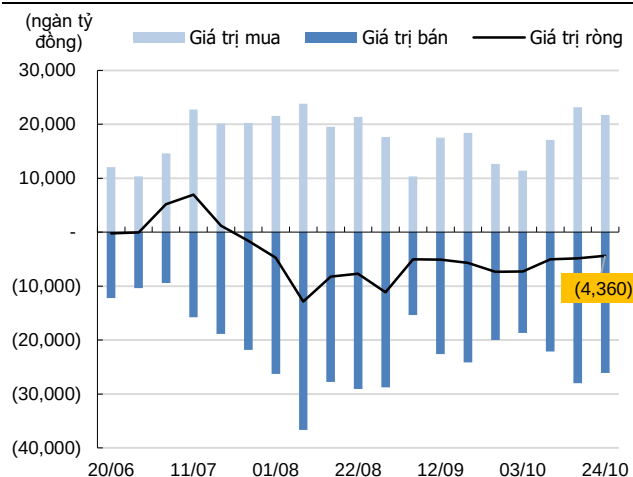
Research Dept  
Researchdept@kisvn.vn

**Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**

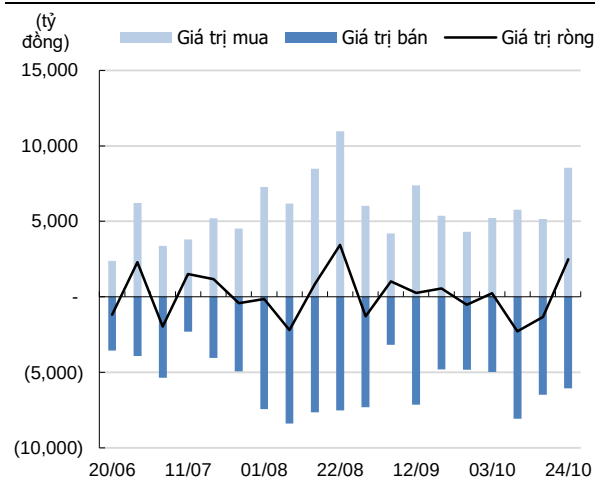
Nguồn: Fiinpro X, KIS Research

**Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**

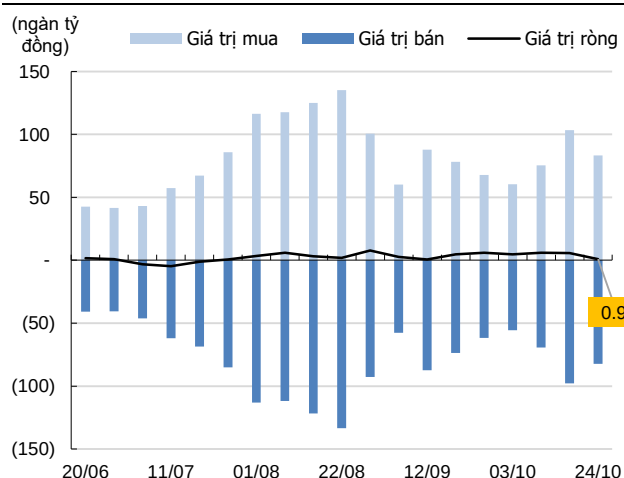
Nguồn: Fiinpro X, KIS Research

**Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài**

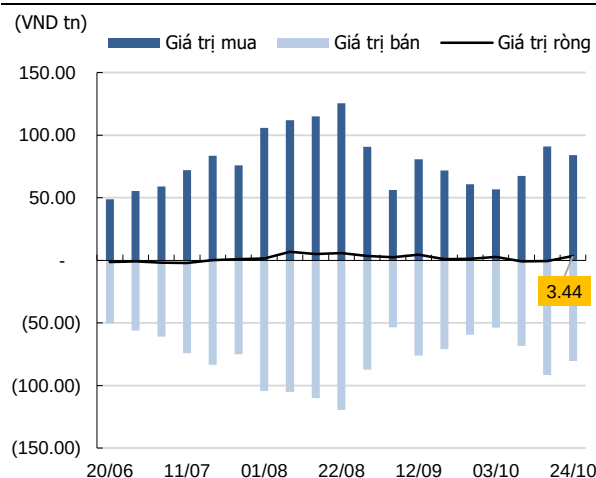
Nguồn: Fiinpro X, KIS Research

**Hình 5. Giao dịch tự doanh**

Nguồn: Fiinpro X, KIS Research

**Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước**

Nguồn: Fiinpro X, KIS Research

**Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước**

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro X, KIS Research

**Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành          | %      | Mua     | Bán       | Ròng    |
|-----|----------------|--------|---------|-----------|---------|
| VIC | Tài chính      | 2.8    | 4,324.9 | (2,217.6) | 2,107.3 |
| SSI | Tài chính      | (12.9) | 7,117.5 | (6,448.4) | 669.2   |
| SHB | Ngân hàng      | (10.2) | 5,645.3 | (5,173.3) | 472.0   |
| VCI | Tài chính      | (12.3) | 1,663.9 | (1,213.0) | 450.9   |
| VCB | Ngân hàng      | (5.4)  | 1,111.4 | (811.2)   | 300.1   |
| MSN | Hàng Tiêu dùng | (10.1) | 4,972.4 | (4,686.8) | 285.6   |
| NVL | Tài chính      | (12.0) | 2,052.5 | (1,791.3) | 261.3   |
| CTG | Ngân hàng      | (7.4)  | 1,856.7 | (1,676.0) | 180.8   |
| KDH | Tài chính      | (1.2)  | 978.8   | (841.8)   | 137.0   |
| CII | Công nghiệp    | (11.0) | 3,101.7 | (2,969.5) | 132.2   |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành               | %      | Mua     | Bán       | Ròng    |
|-----|---------------------|--------|---------|-----------|---------|
| GEX | Công nghiệp         | (21.1) | 3,991.9 | (4,810.0) | (818.1) |
| FPT | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 2,495.1 | (3,192.8) | (697.7) |
| VPB | Ngân hàng           | (12.0) | 2,804.9 | (3,449.5) | (644.6) |
| MBB | Ngân hàng           | (10.3) | 2,685.2 | (2,935.1) | (249.9) |
| TCB | Ngân hàng           | (12.5) | 2,294.5 | (2,502.1) | (207.6) |
| GEE | Công nghiệp         | 0.3    | 538.2   | (730.5)   | (192.3) |
| TPB | Ngân hàng           | (9.4)  | 667.6   | (839.7)   | (172.2) |
| VIB | Ngân hàng           | (7.5)  | 478.0   | (649.5)   | (171.5) |
| HAH | Công nghiệp         | 4.7    | 283.1   | (422.7)   | (139.6) |
| CTD | Công nghiệp         | 5.6    | 366.7   | (499.6)   | (132.9) |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành              | %      | Mua     | Bán       | Ròng  |
|-----|--------------------|--------|---------|-----------|-------|
| VSH | Tiện ích Cộng đồng | 2.8    | 1,003.4 | (137.6)   | 865.8 |
| MBB | Ngân hàng          | (10.3) | 3,786.3 | (2,935.0) | 851.4 |
| VPB | Ngân hàng          | (12.0) | 3,415.6 | (2,704.4) | 711.2 |
| MSN | Hàng Tiêu dùng     | (10.1) | 4,196.4 | (3,524.0) | 672.4 |
| CTG | Ngân hàng          | (7.4)  | 1,960.9 | (1,327.2) | 633.7 |
| GEX | Công nghiệp        | (21.1) | 3,420.0 | (2,869.9) | 550.1 |
| TCB | Ngân hàng          | (12.5) | 3,072.3 | (2,759.8) | 312.6 |
| VCI | Tài chính          | (12.3) | 1,006.6 | (695.8)   | 310.8 |
| VND | Tài chính          | (15.1) | 2,169.8 | (1,863.7) | 306.1 |
| VCG | Công nghiệp        | (7.8)  | 1,075.4 | (774.0)   | 301.4 |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành               | %      | Mua     | Bán       | Ròng      |
|-----|---------------------|--------|---------|-----------|-----------|
| VIC | Tài chính           | 2.8    | 2,904.2 | (4,961.1) | (2,057.0) |
| FPT | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 3,944.0 | (4,435.3) | (491.2)   |
| TCX | #N/A                | 0.3    | 712.9   | (1,063.7) | (350.8)   |
| SHB | Ngân hàng           | (10.2) | 5,351.5 | (5,549.0) | (197.6)   |
| NVL | Tài chính           | (12.0) | 1,229.4 | (1,420.5) | (191.2)   |
| VJC | Dịch vụ Tiêu dùng   | 3.7    | 1,586.4 | (1,760.0) | (173.7)   |
| HDB | Ngân hàng           | (2.1)  | 3,082.0 | (3,238.7) | (156.6)   |
| PNJ | Hàng Tiêu dùng      | 3.1    | 331.5   | (467.1)   | (135.6)   |
| CII | Công nghiệp         | (11.0) | 2,518.2 | (2,653.7) | (135.5)   |
| HDG | Tài chính           | (11.1) | 449.0   | (539.6)   | (90.5)    |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành               | %      | Mua     | Bán     | Ròng  |
|-----|---------------------|--------|---------|---------|-------|
| FPT | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 1,251.2 | (520.1) | 731.1 |
| TCX | #N/A                | 0.3    | 388.1   | (56.5)  | 331.7 |
| GEX | Công nghiệp         | (21.1) | 591.5   | (270.4) | 321.1 |
| HDB | Ngân hàng           | (2.1)  | 322.9   | (180.8) | 142.1 |
| GMD | Công nghiệp         | (1.0)  | 253.8   | (129.8) | 123.9 |
| FRT | Dịch vụ Tiêu dùng   | 5.7    | 159.2   | (44.7)  | 114.5 |
| PNJ | Hàng Tiêu dùng      | 3.1    | 262.0   | (175.0) | 87.0  |
| HDG | Tài chính           | (11.1) | 146.3   | (61.8)  | 84.6  |
| VIC | Tài chính           | 2.8    | 553.8   | (470.8) | 83.0  |
| DIG | Tài chính           | (11.0) | 191.0   | (112.2) | 78.8  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành              | %      | Mua     | Bán       | Ròng    |
|-----|--------------------|--------|---------|-----------|---------|
| VSH | Tiện ích Cộng đồng | 2.8    | 0.0     | (929.1)   | (929.0) |
| CTG | Ngân hàng          | (7.4)  | 361.9   | (1,138.8) | (776.9) |
| MSN | Hàng Tiêu dùng     | (10.1) | 1,129.6 | (1,649.2) | (519.6) |
| VCI | Tài chính          | (12.3) | 95.3    | (595.0)   | (499.7) |
| SSI | Tài chính          | (12.9) | 1,024.8 | (1,456.8) | (432.0) |
| MBB | Ngân hàng          | (10.3) | 401.9   | (784.8)   | (382.9) |
| VND | Tài chính          | (15.1) | 107.5   | (448.3)   | (340.8) |
| VCB | Ngân hàng          | (5.4)  | 211.7   | (545.6)   | (333.9) |
| BID | Ngân hàng          | (7.2)  | 30.0    | (306.4)   | (276.4) |
| VRE | Tài chính          | (10.6) | 353.5   | (614.2)   | (260.7) |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã       | Ngành               | %      | Mua   | Bán     | Ròng  |
|----------|---------------------|--------|-------|---------|-------|
| FPT      | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 591.7 | (133.8) | 457.9 |
| VRE      | Tài chính           | (10.6) | 409.7 | (225.5) | 184.2 |
| VJC      | Dịch vụ Tiêu dùng   | 3.7    | 370.9 | (221.9) | 149.0 |
| PDR      | Tài chính           | (10.1) | 233.1 | (102.7) | 130.4 |
| NLG      | Tài chính           | (2.2)  | 138.5 | (54.7)  | 83.8  |
| HDB      | Ngân hàng           | (2.1)  | 142.3 | (62.7)  | 79.6  |
| FUEVFN D | Tài chính           | (2.3)  | 83.9  | (8.6)   | 75.3  |
| DIG      | Tài chính           | (11.0) | 226.0 | (160.7) | 65.3  |
| ACB      | Ngân hàng           | (4.9)  | 127.0 | (63.6)  | 63.4  |
| GMD      | Công nghiệp         | (1.0)  | 98.8  | (41.5)  | 57.2  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành          | %      | Mua   | Bán       | Ròng    |
|-----|----------------|--------|-------|-----------|---------|
| SSI | Tài chính      | (12.9) | 322.2 | (790.2)   | (468.0) |
| MSN | Hàng Tiêu dùng | (10.1) | 662.0 | (1,100.4) | (438.4) |
| VCI | Tài chính      | (12.3) | 142.6 | (404.6)   | (262.0) |
| MBB | Ngân hàng      | (10.3) | 57.5  | (276.0)   | (218.5) |
| VNM | Hàng Tiêu dùng | (5.1)  | 113.8 | (327.6)   | (213.8) |
| VHM | Tài chính      | (6.1)  | 520.9 | (690.7)   | (169.8) |
| STB | Ngân hàng      | (8.4)  | 31.3  | (184.9)   | (153.6) |
| VIC | Tài chính      | 2.8    | 416.7 | (550.1)   | (133.4) |
| VCB | Ngân hàng      | (5.4)  | 109.3 | (215.9)   | (106.6) |
| VND | Tài chính      | (15.1) | 117.7 | (209.1)   | (91.4)  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành               | %      | Mua     | Bán     | Ròng    |
|-----|---------------------|--------|---------|---------|---------|
| FPT | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 1,842.9 | (653.9) | 1,189.0 |
| TCX | #N/A                | 0.3    | 448.5   | (116.3) | 332.2   |
| GEX | Công nghiệp         | (21.1) | 887.4   | (619.5) | 268.0   |
| HDB | Ngân hàng           | (2.1)  | 465.2   | (243.5) | 221.7   |
| GMD | Công nghiệp         | (1.0)  | 352.5   | (171.4) | 181.2   |
| PDR | Tài chính           | (10.1) | 370.1   | (225.3) | 144.7   |
| DIG | Tài chính           | (11.0) | 417.0   | (272.9) | 144.1   |
| FRT | Dịch vụ Tiêu dùng   | 5.7    | 224.2   | (94.6)  | 129.6   |
| VJC | Dịch vụ Tiêu dùng   | 3.7    | 888.4   | (759.8) | 128.6   |
| PNJ | Hàng Tiêu dùng      | 3.1    | 280.7   | (185.4) | 95.3    |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành              | %      | Mua     | Bán       | Ròng    |
|-----|--------------------|--------|---------|-----------|---------|
| MSN | Hàng Tiêu dùng     | (10.1) | 1,791.6 | (2,749.5) | (958.0) |
| VSH | Tiện ích Cộng đồng | 2.8    | 0.1     | (929.1)   | (929.0) |
| SSI | Tài chính          | (12.9) | 1,347.0 | (2,247.0) | (900.0) |
| CTG | Ngân hàng          | (7.4)  | 689.9   | (1,504.3) | (814.5) |
| VCI | Tài chính          | (12.3) | 237.9   | (999.6)   | (761.6) |
| MBB | Ngân hàng          | (10.3) | 459.3   | (1,060.8) | (601.5) |
| VCB | Ngân hàng          | (5.4)  | 321.0   | (761.4)   | (440.4) |
| VND | Tài chính          | (15.1) | 225.2   | (657.4)   | (432.2) |
| STB | Ngân hàng          | (8.4)  | 501.8   | (787.1)   | (285.2) |
| SHB | Ngân hàng          | (10.2) | 315.1   | (589.5)   | (274.4) |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã      | Sàn                 | %      | Mua     | Bán     | Ròng  |
|---------|---------------------|--------|---------|---------|-------|
| FPT     | Công nghệ Thông tin | 8.8    | 1,474.9 | (800.2) | 674.6 |
| MBB     | Ngân hàng           | (10.3) | 679.7   | (296.9) | 382.8 |
| HPG     | Nguyên vật liệu     | (6.5)  | 807.7   | (557.6) | 250.0 |
| VPB     | Ngân hàng           | (12.0) | 384.2   | (186.4) | 197.8 |
| TCB     | Ngân hàng           | (12.5) | 465.8   | (337.9) | 127.9 |
| E1VFN30 | Tài chính           | (3.5)  | 140.4   | (31.4)  | 109.0 |
| CTG     | Ngân hàng           | (7.4)  | 164.1   | (57.3)  | 106.8 |
| KDH     | Tài chính           | (1.2)  | 124.2   | (19.6)  | 104.6 |
| MWG     | Dịch vụ Tiêu dùng   | 1.4    | 616.8   | (519.5) | 97.3  |
| GMD     | Công nghiệp         | (1.0)  | 129.7   | (39.6)  | 90.1  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

**Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

| Mã  | Ngành              | %      | Mua   | Bán     | Ròng    |
|-----|--------------------|--------|-------|---------|---------|
| VNM | Hàng Tiêu dùng     | (5.1)  | 196.5 | (300.5) | (104.0) |
| VIB | Ngân hàng          | (7.5)  | 91.7  | (152.2) | (60.5)  |
| ACB | Ngân hàng          | (4.9)  | 201.8 | (256.5) | (54.7)  |
| VTP | Công nghiệp        | 13.9   | 1.5   | (56.1)  | (54.6)  |
| PVD | Dầu khí            | (1.7)  | 0.1   | (42.0)  | (41.9)  |
| CTR | Công nghiệp        | 11.7   | 2.3   | (34.8)  | (32.5)  |
| REE | Tiện ích Cộng đồng | (2.7)  | 24.6  | (49.6)  | (25.0)  |
| MSN | Hàng Tiêu dùng     | (10.1) | 692.3 | (714.9) | (22.6)  |
| NVL | Tài chính          | (12.0) | 0.0   | (22.2)  | (22.2)  |
| PNJ | Hàng Tiêu dùng     | 3.1    | 11.4  | (32.8)  | (21.4)  |

Nguồn: FiinproX, KIS Research

## Global Disclaimer

### ■ General

This research report and marketing materials for Vietnamese securities are originally prepared and issued by the Research Center of KIS Vietnam Securities Corp., an organization licensed with the State Securities Commission of Vietnam. The analyst(s) who participated in preparing and issuing this research report and marketing materials is/are licensed and regulated by the State Securities Commission of Vietnam in Vietnam only. This report and marketing materials are copyrighted and may not be copied, redistributed, forwarded or altered in any way without the consent of KIS Vietnam Securities Corp..

This research report and marketing materials are for information purposes only. They are not and should not be construed as an offer or solicitation of an offer to purchase or sell any securities or other financial instruments or to participate in any trading strategy. This research report and marketing materials do not provide individually tailored investment advice. This research report and marketing materials do not consider individual investor circumstances, objectives or needs, and are not intended as recommendations of particular securities, financial instruments or strategies to any particular investor. The securities and other financial instruments discussed in this research report and marketing materials may not be suitable for all investors. The recipient of this research report and marketing materials must make their own independent decisions regarding any securities or financial instruments mentioned herein and investors should seek the advice of a financial adviser. KIS Vietnam Securities Corp. does not undertake that investors will obtain any profits, nor will it share with investors any investment profits. KIS Vietnam Securities Corp., its affiliates, or their affiliates and directors, officers, employees or agents of each of them disclaim any and all responsibility or liability whatsoever for any loss (director consequential) or damage arising out of the use of all or any part of this report or its contents or otherwise arising in connection therewith. Information and opinions contained herein are subject to change without notice and may differ or be contrary to opinions expressed by other business areas or KIS Vietnam Securities Corp. The final investment decision is based on the client's judgment, and this research report and marketing materials cannot be used as evidence in any legal dispute related to investment decisions.

### ■ Country-specific disclaimer

**United States:** This report is distributed in the U.S. by Korea Investment & Securities America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major U.S. institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) under the U.S. Securities Exchange Act of 1934. All U.S. persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are a major U.S. institutional investor and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Korea Investment & Securities, Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any U.S. recipient of this document wishing to affect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Korea Investment & Securities America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the U.S. The securities described in this report may not have been registered under the U.S. Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the U.S. or to U.S. person absent registration or an applicable exemption from the registration requirement.

**United Kingdom:** This report is not an invitation nor is it intended to be an inducement to engage in investment activity for the purpose of section 21 of the Financial Services and Markets Act 2000 of the United Kingdom ("FSMA"). To the extent that this report does constitute such an invitation or inducement, it is directed only at (i) persons who are investment professionals within the meaning of Article 19(5) of the Financial Services and Markets Act 2000 (Financial Promotion) Order 2005 (as amended) of the United Kingdom (the "Financial Promotion Order"); (ii) persons who fall within Articles 49(2)(a) to (d) ("high net worth companies, unincorporated associations etc.") of the Financial Promotion Order; and (iii) any other persons to whom this report can, for the purposes of section 21 of FSMA, otherwise lawfully be made (all such persons together being referred to as "relevant persons"). Any investment or investment activity to which this report relates is available only to relevant persons and will be engaged in only with relevant persons. Persons who are not relevant persons must not act or rely on this report.

**Hong Kong:** This research report and marketing materials may be distributed in Hong Kong to institutional clients by Korea Investment & Securities Asia Limited (KISA), a Hong Kong representative subsidiary of Korea Investment & Securities Co., Ltd., and may not otherwise be distributed to any other party. KISA provides equity sales service to institutional clients in Hong Kong for Korean securities under its sole discretion, and is thus solely responsible for provision of the aforementioned equity selling activities in Hong Kong. All requests by and correspondence with Hong Kong investors involving securities discussed in this report and marketing materials must be affected through KISA, which is registered with The Securities & Futures Commission (SFC) of Hong Kong. Korea Investment & Securities Co., Ltd. is not a registered financial institution under Hong Kong's SFC.

**Singapore:** This report is provided pursuant to the financial advisory licensing exemption under Regulation 27(1)(e) of the Financial Advisers Regulation of Singapore and accordingly may only be provided to persons in Singapore who are "institutional investors" as defined in Section 4A of the Securities and Futures Act, Chapter 289 of Singapore. This report is intended only for the person to whom Korea Investment & Securities Co., Ltd. has provided this report and such person may not send, forward or transmit in any way this report or any copy of this report to any other person. Please contact Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd in respect of any matters arising from, or in connection with, the analysis or report (Contact Number: 65 6501 5600).

Copyright © 2025 KIS Vietnam Securities Corp. All rights reserved. No part of this report may be reproduced or distributed in any manner without permission of KIS Vietnam Securities Corp.